LUẬN TAM VÔ TÁNH

QUYỂN HẠ

Hỏi: Bảy như như nầy vì sao thuộc về tánh chân thật?

Đáp: Bảy thứ như như nầy khen ngợi cảnh giới của hai trí tối cực . Hai trí tức là trí như lượng và trí như lý. Trí nầy là vô lưu, vượt quá phàm phu, vì khen ngợi ra khỏi Nhị thừa nên là tối cực, đây là hiển nghĩa vô đảo, là cảnh giới của trí vô đảo. Lại nữa, vì vô hý luận nên gọi là chân thật, vô hý luận là đối với tướng... lìa luống dối một và khác. Tướng... là tướng, danh, phân biệt. Bốn nhiếp của chánh trí... tức là bốn pháp tạng trong năm pháp tạng. Vì sao không thể nói một và khác? Vì đều có lỗi. Nếu chân như khác với tướng... thì có ba lỗi: 1. Chân như nầy không phải thật thể của tướng... 2. Người tu quán hạnh không nương vào tướng làm phương tiện để thông đạt chân như. 3. Đã giác ngộ chân như rồi thì lẽ ra chưa thông đạt các pháp tướng đẳng , vì không có tương quan.

Nếu chân như và tướng... là một thì cũng có ba lỗi: 1. Chân như đã không sai khác thì tướng... cũng phải không có sai khác. 2. Nếu thấy tướng... tức là thấy chân như. 3. Nếu thấy chân như thì không thể thanh tịnh. Nếu như thấy tướng... thì không có bậc thánh, không đắc giải thoát, không có Niết-bàn, thế gian và xuất thế gian khác nhau, nên do lìa một khác... hoặc hý luận mà có thay đổi, vì không thay đổi tức là tánh chân thật.

Hỏi: Tánh nầy nếu lìa một khác, thì là có hay là không?

Đáp: Tánh nầy không thể nói không, nếu không có tánh nầy, thì tất cả chủng thanh tịnh đều không thật có. Vì sao? Vì tướng kết thành chân thật, do đó không nên không có tánh nầy. Tất cả chủng tức là trí như lý và trí như lượng. Tướng kết tức là tánh chân thật tức là tánh phân biệt và tánh y tha. Lại nữa, tánh nầy thật có là do cảnh giới thanh tịnh. Vì sao? Vì nếu tâm duyên cảnh ấy liền được thanh tịnh. Lại nữa, tánh nầy thật có, nên gọi là thường trụ, vì cảnh giới thanh tịnh nên gọi là thiện, vì thường trụ nên gọi là vui, vì chân thật vô tánh nên gọi là vô tánh. Vì sao? Vì tánh nầy là thể tánh chân thật của tất cả pháp hý luận,

vì lìa hữu lìa vô nên gọi là vô chân tánh. Tánh chân thật nầy là cực trí cảnh, vì lìa hý luận, do đó nên biết là tánh chân thật. Kế là trong tánh y tha, y theo đạo lý riêng mà phân biệt chân thật vô tánh. Nếu trong tánh chân thật thì được nói đầy đủ hai nghĩa là chân thật và vô tánh. Vì sao? Vì thể là chân thật, là vô tánh. Nếu trong tánh y tha và tánh phân biệt, thì chỉ được nói vô tánh, không được nói chân thật. Vì sao? Vì phân biệt và y tha không phải chân thật, cho nên hai thể là vô tánh. Nếu không phải vô tánh thì phân biệt và y tha trở thành chân thật hữu. Nếu nói phân biệt và y tha là chân thật, thì không có nghĩa vô tánh, cho nên không được nói đầy đủ là hai nghĩa là chân thật và vô tánh. Nếu nói vô tánh có nghĩa là tánh chân thật thì có thể được, nếu nói tánh y tha và tánh phân biệt là chân thật và vô tánh thì không thể được, vì danh từ chân thật bị lạm dụng cả phân biệt và y tha.

Hỏi: Trong kinh nói có năm tướng: 1. Tướng danh ngôn. 2. Tướng sở ngôn. 3. Tướng danh nghĩa. 4. Tướng chấp trước. 5. Tướng phi chấp trước. Lại nói ba tướng: 1. Tướng phân biệt. 2. Tướng y tha. 3. Tướng chân thật. Hai chỗ nói trên gồm nhiếp , thế nào là năm gồm nhiếp ba, hay ba gồm nhiếp năm?

Đáp: Bây giờ y theo ba tướng mà phân biệt năm tướng, phải biết hai tướng trong năm tướng trên, là chung sự thuộc về của ba tướng, tướng thứ ba thì riêng là sự gồm nhiếp của tướng phân biệt, tướng thứ tư chỉ là sự gồm nhiếp của tướng y tha, tướng thứ năm chỉ là sự gồm nhiếp của tướng chân thật.

Giải thích: Sở dĩ tướng thứ nhất và tướng thứ hai đều là ba tướng thuộc lẫn nhau, vì tướng danh ngôn thứ nhất tức là danh tự và các thuyết của các pháp. Danh ngôn nầy là sự tạo tác của thức. Thức tương tự tướng danh ngôn mà khởi tức là tánh phân biệt. Năng phân biệt là thức tức tánh y tha, đối tượng phân biệt là danh ngôn đã là vô sở hữu thì phân biệt là thức cũng là vô sở hữu, tức là tánh chân thật, nên tướng thứ nhất là thuộc về ba tánh. Tướng thứ hai cũng thuộc về ba tánh, là vì tướng sở ngôn tức là danh ngôn làm đề mục cho nghĩa, là tất cả các vật cũng là sự tạo tác của thức, nhưng thức có tương tự với vật tướng mà khởi, tức là tánh phân biệt, năng phân biệt thức tức là tánh y tha, cả hai cũng đều là vô sở hữu, tức là tánh chân thật. Tướng thứ ba chỉ làm sự thuộc về của tánh phân biệt, đây là tướng tương ưng của danh nghĩa, là vật lập danh, khiến cùng với vật tương ưng, nương danh được hiển vật, danh nghĩa nầy thật ra là vô sở hữu, vì không có nghĩa là tướng, chỉ là tánh phân biệt. Tướng thứ tư chỉ là sự thuộc về của tánh y tha, đây là chấp trước

hai tướng của danh và nghĩa, vì phân rõ năng chấp giữ của nó nên chỉ là tánh y tha, vì không hiểu rõ đối tượng chấp giữ nên không phải phân biệt, bốn tướng trên chỉ ra ở ngoài đối tượng phân biệt, không ngoài năng phân biệt, nên không phải tánh y tha. Tướng thứ năm chỉ làm sự gồm nhiếp của chân tánh. Tánh nầy không chấp trước hai tướng danh và nghĩa, tức là cảnh trí không sai khác nơi thức A-ma-la. Tướng thứ tư và tướng thứ ba cũng không lìa tánh chân thật, nhưng sự lập ra nó chính là hiển riêng một nghĩa mà thôi!

Luận chép: Chia ra mỗi tánh đều có năm sự dụng. Lại nữa, ba tánh nầy phải biết trong mỗi mỗi tánh đều có đủ tánh phân biệt của năm sự. Năm sự dụng là: 1. Có thể sinh tánh y tha. 2. Trong tánh y tha có thể lập danh ngôn. 3. Có thể khởi hai chấp người và pháp. 4. Có thể thành lập hai chấp thô nặng. 5. Có thể tạo tác tánh chân thật y chỉ sự.

Giải thích: Sự thứ nhất tức có thể sinh thể của nghĩa; sự thứ hai là có thể sinh danh ngôn trên nghĩa, sự thứ ba thì có thể sinh khởi hai tướng người và pháp. Sự thứ tư thì có thể sinh phiền não. Sự thứ năm là có thể giải thoát. Ba sự trước, nói về có thể tác khởi hoặc mà được hiểu biết phương tiện. Sự thứ tư chính là nói về dấy khởi hoặc. Sự thứ năm nói về đắc giải thoát. Có thứ lớp như vậy thì phải có thể mà lập danh ngôn, do có danh ngôn là lý do khởi hai chấp người và pháp, do có hai chấp người và pháp mà thêm lớn khởi các phiền não. Bốn sự trước thì chỉ khởi hai chấp người pháp, sự nầy nhỏ nhẹ, từ đây về sau khởi vô lượng hoặc, từ đây về sau lâu dài trôi lăn mới có thể nương tựa phân biệt và y tha nầy mà được nhập tánh chân thật, do đó đắc giải thoát.

Luận chép: Tánh y tha có năm sự: 1. Thể sinh thành phiền não. 2. Có thể làm chỗ nương của tánh phân biệt và tánh chân thật, là tánh y tha chấp làm ngã của nhân và pháp, tức làm chỗ nương cho tánh phân biệt. Nếu biết tánh y tha do phân biệt dấy khởi thì phân biệt đã không có tánh tướng, nên tánh y tha không sinh, vì không sinh nên làm chỗ nương của tánh chân thật. 3. Có thể khởi hai chấp người pháp làm chỗ nương của danh ngôn, là danh ngôn thì phải có nơi chốn nương dựa, vì tánh y tha dấy khởi cho nên nói "Có thể khởi hai chấp người pháp làm chỗ nương của danh ngôn". 4. Có thể làm chỗ nương thô nặng của hai chấp người pháp, là có thể sinh khởi hai chấp tâm thô nặng bậc thượng. 5. Có thể làm chỗ nương để nhập tánh chân thật, là tánh y tha không sinh, tức là biết phân biệt vô tướng, để nhập phương tiện của tướng chân thật, cũng nên nói giải thích trước về tánh phân biệt vô tướng tức là thông đạt y tha vô sinh, để nhập chỗ nương của nhập tánh chân thật.

Nói nhập tánh chân thật, thì trước hết trong văn tuệ và tư tuệ, cần phải có đủ hiểu biết giải thích về tánh phân biệt vô tướng và tánh y tha vô sinh, rồi sau đó mới thấy tánh chân thật.

Luận chép: Y theo phân biệt và y tha trước có năm sự hợp thành mười sự, sở dĩ như vậy là vì có thể làm chỗ nương cho duyên, duyên nơi đối trị năm sự của hai tánh. Ba thừa tánh đạo là năng đối trị, có thể trừ năm sự của hai tánh trước. Có thể trừ năm sự của tánh phân biệt trước: 1. Do quán tánh phân biệt vô tướng mà tánh y tha bất sinh. 2. Do y tha không sinh nên danh ngôn không có chỗ nương. 3. Do danh không khởi nên hai chấp người pháp bất được sinh. 4. Do hai chấp người pháp không sinh, thì hai thứ tướng loại hoặc và thô nặng thì không khởi. 5. Do hai hoặc không khởi tức là thấy chân thật, không lao nhọc mà càng tu thêm phương tiện, nhập tánh chân thật. Do đắc thánh đạo nên năm sự của tánh phân biệt không bao giờ khởi trở lại. Trừ năm sự của y tha: 1. Do thánh đạo mà thể phiền não của y tha trừ diệt. 2. Do thể diệt nên không tạo tác chỗ y chỉ cho tánh phân biệt và tánh chân thật. 3. Do thể không có nên không thể làm danh ngôn chỗ nương của hai chấp người và pháp. 4. Do thể không có cho nên không thể làm y chỉ của hai chấp thượng tâm thô nặng. 5. Đã thấy chân như nên không nhọc tìm kiếm nữa, mà nhập chỗ nương của tánh phân biệt.

Giải thích: Chỗ nương tựa duyên duyên, là trong cảnh trí vô phân biệt, nói trí làm chỗ nương, nói cảnh làm duyên duyên, tức là nghĩa chuyển y của Phật Bồ-tát, gọi là chỗ nương duyên duyên.

Luận chép: Hỏi: Trong lập không phẩm thì phá chấp nhân ngã, trong phẩm nầy thì phá pháp ngã. Hai thứ chấp nầy đều từ nhân gì mà sinh? Đáp: Nhân chấp ngã từ pháp chấp ngã mà sinh. Vì sao? Vì nhân ngã chấp nầy phải do tâm thượng, chấp người ngã sau khi diệt thì mới có thể giác ngộ các pháp.

Giải thích: Người mang thân kiến thì chưa thấy các ấm, nên trên các ấm chấp chặt nhân ngã và ngã sở, nếu khi đắc nhân ngã và sở không, thì mới không thấy ngã và sở, mới có thể giác ngộ chỉ là các pháp ấm, do hiểu rõ các pháp, nên ngã pháp liền diệt. Hiểu rõ pháp là thấy phân biệt vô tướng, y tha vô sinh và chân thật vô tánh, vì chấp pháp diệt cho nên tùy miên, ngã kiến đều diệt, do đó biết chấp người ngã từ chấp pháp ngã mà sinh.

Luận chép: Hỏi: thế nào là chưa diệt hai chấp người pháp mà lập phẩm bất tịnh, hai chấp diệt rồi mới lập phẩm tịnh?

Đáp: chấp ngã trong tánh y tha là sự huân tập của tánh phân biệt, gọi là phẩm bất tịnh; nếu trong y tha tu sự huân tập của tánh chân thật, gọi là tịnh phẩm, hoặc nói phẩm bất tịnh là hữu lưu giới, hoặc nói phẩm tịnh là giới vô lưu, giới vô lưu nầy lấy chuyển y làm thể. Chuyển y ấy không thể tư duy. Lại có hai thứ, nói chuyển y, là y theo vị có năm thứ: 1. Nhất phần chuyển y, là Nhị thừa nương vào ngã kiến, ngã ái diệt, vô lưu nối tiếp khác với phàm phu. Sở dĩ gọi là chuyển đổi chuyển, là khác chỗ nương nơi hữu lưu của phàm phu ở trước. 2. Cụ phần chuyển y, là Bồ-tát sơ địa chứng đắc đầy đủ người không pháp không. 3. Hữu động chuyển y là từ bảy địa trở xuống có quán xuất nhập, nên gọi là động. 4. Hữu dụng chuyển y, là mười địa trở lại, các sự chưa phân rõ, chưa xả công dụng nên gọi là hữu dụng. 5. Cứu cánh chuyển y, là chứng đắc địa Như Lai tròn đầy nên gọi là cứu cánh, đó là chuyển y. Nói "bất khả tư duy", là tự nó có bốn thứ:

1. Thành tựu bất khả tư duy: Là tất cả hoặc, tất cả khổ không thể trái bỏ, xưa nay thanh tịnh thường trụ không thay đổi, gọi là thành tựu.

2. Tự tánh bất khả tư duy: Là chuyển y nầy tức là sắc làm tự tánh, hoặc lìa sắc làm tự tánh, đều bất khả tư duy, như vậy cho đến thức và sáu nhập, bốn đại, ba cõi, sáu đường, mười phương... hoặc tức hoặc lìa, đều bất khả tư duy, như trong Phật tánh rộng giải thích.

3. Tịch tịnh bất khả tư duy: Là chuyển y nầy trong vui trụ bất khả tư duy, trong tịnh trụ bất khả tư duy, như thế cho đến hữu tâm trụ, vô tâm trụ, thánh trụ, thiên trụ, phạm trụ, Phật trụ... đều bất khả tư duy.

4. Công đức bất khả tư duy: Là chuyển y nầy nói lược công đức của Như Lai có sáu thứ: 1. Tròn đầy. 2. Vô cấu. 3. Vô động. 4. Vô đẳng. 5. Lợi tha làm sự. 6. Thắng năng.

Giải thích: Trong tám trụ: 1. Vui trụ, là ba thiền trở lại. 2. Tịnh trụ, là bốn thiền trở lên. 3. Hữu tâm trụ, là định hữu tâm. 4. Vô tâm trụ, là định vô tưởng và định dứt hết. 5. Thánh trụ, là tất cả quán vô lưu. 6. Thiên trụ, là sơ thiền đến phi tưởng. 7. Phạm trụ, chữ phạm là nói vô lượng, là định vô lượng. 8. Phật trụ, là Phật không trụ sinh tử, không trụ Niết-bàn, trụ nơi Niết-bàn vô trụ xứ.

Luận chép: Có bốn thứ đạo có thể đắc chuyển y, bốn thứ đạo ấy là: 1. Bốn Thánh hạnh. 2. Bốn thứ tầm tứ. 3. Bốn thứ trí như thật. 4. Bốn thứ cảnh giới.

1. Bốn Thánh hạnh: a. Ba-la-mật, là mười Ba-la-mật, nói chung là một hạnh Ba-la-mật, vì hướng đến Đại thừa. Đây là nói về nhân lợi tha, cũng gọi là duyên nhân duyên, nghĩa của Ba-la-mật như phẩm

chướng của luận trung biên giải thích. b. Đạo hạnh, là ba mươi bảy phẩm gọi chung là hạnh trợ đạo, có thể hiểu rõ nghĩa của cảnh giới chân thật, hạnh nầy gọi là nhân tự lợi, cũng gọi là duyên, rộng nói về đạo phẩm, như phẩm tu đối trị của luận trung biên nói. c. Thần thông hạnh, gọi là sáu thần thông, nói chung là một hạnh thần thông, có thể khiến chúng sinh được hóa độ quy hướng tôn nặng nhập chân lý. Sáu thông nầy tức là ba luân: 1. Thân thông, tức là thân thông luân, có thể nhấc thân nhẹ nhàng đi xa, chuyển biến ẩn hiện, khiến cho chúng sinh khởi tâm quy hướng. 2. Ký tâm luân, là thiên nhãn, thiên nhĩ và tha tâm có thể thấy ký tâm luân. Tư duy giác quán như thật, biên chép, giảng nói khiến khởi tôn nặng. 3. Chánh giáo luân, tức là lưu tận thông, khiến lìa khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Một thần thông túc mạng, có chung với hai luân sau. d. hạnh thành thục chúng sinh , là tứ nhiếp pháp, nói chung là một hạnh thành thục chúng sinh. Đây là nói về chúng sinh đã nhập lý, lại dùng tài thí và pháp thí hóa độ khiến cho thành thục. Tài gồm nhiếp, là phương tiện làm lợi ích khiến cho thành thục, thuộc về pháp là giác ngộ khởi hạnh thuận theo phương tiện khiến cho thành thục.

Giải thích: Bố thí nhiếp khiến cho thành thục. Thành thục, là đi từ vị cạn đến sâu, ái ngữ nhiếp là khiến cho giác ngộ. Lợi hành nhiếp là khiến cho khởi hạnh, đồng lợi nhiếp là khiến cho thuận theo.

Luận chép: Lại nữa, bốn nhiếp nầy y theo năm thứ thuộc về gọi là thuộc về loại. Năm thứ thuộc về: 1. Thành tự gia (tự nhà mình), là dùng tài thí thuộc về người trong oán, khiến cho bỏ giận ghét trở thành thân thuộc của mình, nên gọi là một nhà (nhất gia). 2. Thọ giáo thuộc về, là dùng ái ngữ thuộc về người trong nhà mình, khiến cho thọ chánh giáo. 3. Khởi chánh cần thuộc về, là dùng lợi hành thuộc về trao dạy người, nếu chưa khởi chánh hạnh thì khiến cho như lý mà siêng hành. 4. Thành thục thiện thuộc về, là dùng lợi hành thuộc về người chánh hạnh, người chưa xả khiến cho xả, chưa đắc khiến cho đắc. 5. Giải thoát thiện thuộc về, là dùng đồng lợi thuộc về người thứ tư, khiến cho giải thoát hoặc chướng và nhất thiết trí chướng.

Giải thích: Giải thoát hoặc chướng, tức là người Nhị thừa. Giải thoát nhất thiết trí chướng, tức là Đại thừa Phật Bồ-tát.

Luận chép:

2. Bốn thứ chủng tầm tư: a. Tầm tư danh ngôn. b. Tầm tư nghĩa loại. c. Tầm tư giả tự tánh. d. Tầm tư giả sai khác.

a. Tầm tư danh ngôn: Là chư Bồ-tát tầm tư trong danh, chỉ thấy danh ngôn mà không thấy danh thể. Vì sao? Vì danh vốn có thể hiển các

nghĩa của sắc... nghĩa của sắc... nầy y theo tướng, y theo sinh, đã không thành tựu, danh nầy không có sự hiển, danh đã không thể hiển nghĩa thì cùng với bất danh nào có khác gì? Cho nên danh không thành danh, mà danh nầy cùng với loại của sắc... là đồng hay khác? Nếu đồng, thì sắc... đã không có, thì danh cũng không có. Nếu khác, thì thế giới không có giống như sừng thỏ... vì sao? Vì hữu vật không ngoài tánh phân biệt và tánh y tha, cho nên đó là Bồ-tát tầm tư, nghe danh ngôn không thấy danh thể. Nói thể tức là chỉ cho danh làm thể.

b. Tầm tư nghĩa loại, là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại, chỉ thấy loại mà không thấy các nghĩa khác. Vì sao? Vì Bồ-tát đối với nghĩa tầm tư như đã hiển của nghĩa nầy không có như vậy, chỉ có loạn thức, không có danh, không có tướng, gọi là kiến loại. Sở duyên của loại nầy đã không có, thì năng duyên không khởi. Bồ-tát tầm tư nghĩa loại chỉ thấy nghĩa loại vô tướng, vô sinh, chân thật.

Giải thích: Tầm tư nghĩa loại: chữ nghĩa là như trong năm ấm mỗi ấm đều có nghĩa riêng, do danh hiển bày, gọi là nghĩa, như sắc đối với nhãn làm nghĩa. Chữ loại, là nếu chỉ cho các khí loại của sắc... thì cũng được gọi là loại, hiện tại thì không như thế, vì Bồ-tát quán năm ấm nầy là do phân biệt tạo tác, chỉ là loạn thức gọi là thức loại, hoặc từ đầu đến cuối câu nói, chấp lấy vô danh vô tướng của nhà loạn thức nầy, gọi là loại, sở duyên của loại nầy đã không có, thì năng duyên không khởi, nên nói Bồ-tát tầm tư loại nầy chỉ thấy nghĩa loại vô tướng, vô sinh, chân thật.

Luận chép: c. Tầm tư giả tự tánh: Là tầm tư tự tánh, Bồ-tát chỉ thấy giả mà không thấy vật khác. Vì sao? Vì tự tánh của sắc... là giả danh, trong loạn thức không thể an lập, vì vô tướng, vô danh, đối với tánh chân thật cũng không thể an lập, vì lìa tướng, lìa sinh. Giả danh nầy, chỉ thêm pháp được tạo tác, thể không thêm không bớt, Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả tự tánh, không thấy tự tánh.

Giải thích: Tầm tư giả tự tánh, là an lập năm ấm, gọi là tự tánh, Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả của nhà tự tánh, mà không thấy tự tánh, cho nên nói không thấy các vật khác. Các vật khác tức là tự tánh. Vì sao? Sau sẽ giải thích giả danh của sắc ấm... nầy. Trong loạn thức không thể an lập, tức là không thể an lập phân biệt. Nói lìa tướng lìa sinh, lìa tướng là lìa tánh phân biệt, lài sinh là lìa tánh y tha. Giả danh nầy chỉ tăng thêm, tăng thêm một sở tác. Nếu tìm rốt ráo thể của ấm thì chỉ có một thể như như, không thêm không bớt. Nếu lập làm loạn thức, thì đã là một lớp tăng thêm, ngay trong loạn thức lại càng phân riêng lập làm

ngũ ấm, lại là hai lớp tăng thêm. Bồ-tát tầm tư thấy giả của nhà tự tánh, không thấy nhà tự tánh của giả.

Luận chép: d. Tầm tư giả sai khác, là Bồ-tát tâm tư chỉ thấy giả sai khác, không thấy vật khác. Vì sao? Vì giả nầy không có danh, không có tướng, vô tướng, vô sinh. Bồ-tát quán sát tướng mạo của danh loại tướng mạo khác nhau, cũng thấy không khác. Nếu thấy khác thì danh nghĩa đồng thời với khách, nếu không khác thì như trong mười vô đảo, giải thích nghĩa hữu và nghĩa vô của danh cú vị, giải thích trong vô đảo.

Giải thích: Giả sai khác, là trong năm ấm lại phân biệt lập danh các của pháp, như trong sắc ấm chia ra căn đại... Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả của nhà sai khác, không thấy nhà sai khác của giả, cho nên nói không thấy vật. Vì sao? Sau sẽ giải thích sai khác nầy. Nếu chỉ cho loạn thức làm sai khác, tức là không có danh, không có tướng, nếu lấy tánh chân thật làm sai khác thì thể là vô tướng.

Bồ-tát quán sát tướng mạo của danh loại tướng mạo khác nhau", nói danh loại, thì danh là năng hiển, loại là nghĩa loại được giải thích, nếu danh và loại đều tương đồng, thì gọi là khách, nhưng danh và loại nầy là khác. "Cũng thấy không khác", như giải thích trong mười vô đảo, nếu danh và nghĩa tương ưng, là nói nương vào thường thứ lớp tu tập. Danh nầy là năng hiển loại, gọi là không khác. Lại nữa, Bồ-tát tầm tư danh và loại, nếu dị thì tất cả pháp thế gian không ngoài danh loại nầy, nhưng Bồ-tát đã mỗi mỗi tầm tư, danh không thành danh, loại không thành loại, hai thứ nầy căn bản đã không thành tựu, hợp chung làm tự tánh cũng không thành tựu, lìa ngay trong hai tự tánh làm sai khác cũng không thành tựu.

Luận chép: Cho nên Luận chép: Bồ-tát thấy danh loại là khác, cũng thấy là không khác. Thấy dị là y theo lìa danh loại bất đồng. Thấy không khác là y theo tự tánh và sai khác hợp chung, vì là chỗ thành của danh loại. Bốn thứ nầy là cảnh giới mà Bồ-tát tầm tư.

Giải thích: Cảnh giới không ngoài bốn thứ: 1. Danh. 2. Loại. 3. Tự tánh. 4. Sai khác. Danh chỉ có tánh phân biệt, loại cùng với tự tánh và sai khác, gởi chung vào hai tánh. Danh vốn là danh loại, loại đã không thành thì danh cũng không lập, hợp chung danh loại nầy lấy làm tự tánh, thì tự tánh cũng không lập, lìa tự tánh nầy lấy làm sai khác, thì sai khác cũng không thành, tánh y tha cũng không lập.

Luận chép:

3. Bốn thứ trí như thật: a. Tầm tư danh đắc trí như thật. b. Tầm tư loại đắc trí như thật. c. Tầm tư tự tánh đắc trí như thật. d. Tầm tư sai

khác đắc trí như thật.

a. Tầm tư danh đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư danh, chỉ đắc danh mà không đắc danh thể, Bồ-tát biết như thật đây là danh thế gian an lập trong loại. Danh nầy gồm làm ba nghĩa: 1. Làm tưởng. 2. Làm kiến. 3. Làm thuyết. Trong loại của sắc... nếu thế gian không lập danh của sắc... thì loài người có thể tưởng đây là không có danh sắc của vật, nếu không thể tưởng thì không thể khởi kiến chấp tăng thêm kiến chấp. Nếu không có kiến, không có chấp, thì không thể nói năng. Vì nghĩa đó cho nên thế gian lập danh, Bồ-tát như thật biết danh nầy, gọi là tầm tư danh đắc trí như thật.

Giải thích: Như thật biết danh nầy, là có hai thứ như thật tri: 1. Y theo thế gian mà biết như thật, làm ba nghĩa mà lập danh. 2. Y theo xuất thế gian mà quán như thật danh nầy y theo loại mà khởi, loại bất khả đắc cho nên danh cũng bất khả đắc.

Luận chép:

b. Tầm tư loại đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại, là tất cả nói năng, không thể nói năng. Thấy loại của sắc... lìa tất cả nói năng, là Bồ-tát quán loại y tha, chỉ có loạn thức không thấy tánh phân biệt, cho nên nói rằng lìa tất cả nói năng. Bất khả nói năng là tìm tòi loạn thức nầy do phân biệt mà khởi. Phân biệt đã không có thì loạn thức cũng diệt mất, tức là chân như dứt bặt ngôn ngữ, cho nên nói rằng không thể nói năng gọi là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại đắc trí như thật.

c. Tầm tư tự tánh đắc trí như thật, là Bồ-tát đối với loại của sắc mà tầm tư giả tự tánh. Loại nầy không có tự tánh, vì tự tánh giả mà tợ như có tự tánh, Bồ-tát thấy như thật tự tánh nầy, như huyễn hóa, như bóng, như tiếng vang, như trăng trong người, hình tượng... thể thật ra không có mà tương tự có hiển hiện, tầm tư tự tánh những thứ như vậy mà đắc như thật trí, lấy nghĩa sâu mầu làm cảnh. Vì sao? Vì dứt trừ danh loại trong cùng một lúc đều không.

Giải thích: Tầm tư thứ nhất ở trước, chỉ dứt trừ danh, đây là thuộc loại cạn. Tầm tư thứ hai thì dứt trừ loại, được ở vào bậc trung bình. Tầm tư thứ ba nầy có thể loại trừ cả danh loại, cho nên nói nghĩa thậm thâm làm cảnh.

Luận chép:

d. Tầm tư sai khác đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư giả sai khác, trong loại của sắc... thấy giả sai khác không hai. Vì sao? Vì loại của sắc... nầy là phi hữu phi vô, như đã nói thể không thành tựu cho nên phi hữ. Do bất khả ngôn làm thể quyết định thành tựu cho nên phi vô, do

chân đế cho nên vô sắc, do tục đế cho nên phi vô sắc. Trong đó giả nói là sắc, như hữu mà không phải hữu, như sắc mà không phải sắc, như vậy các đạo lý sai khác có thể thấy, không thể thấy, hữu ngại, vô ngại khác phải biết. Bồ-tát nếu biết giả nầy lìa hai tánh hữu vô, gọi là tầm tư nghĩa sai khác đắc trí như thật, gọi là tầm tư đắc bốn thứ trí như thật trong văn tuệ và tư tuệ.

4. Bốn thứ cảnh giới: a. Đầy khắp cảnh giới. b. Trị hành cảnh giới. b. Thắng trí cảnh giới. d. Tịnh hoặc cảnh giới.

a. Đầy khắp cảnh giới lại có bốn thứ: 1. Hữu phần biệt tướng. 2. Vô phân biệt tướng. 3. Chủng loại cứu cánh. 4. Chánh sự thành tựu.

Hữu phần biệt tướng và hai.

Vô phân biệt tướng, là cảnh giới loại cũng gọi là đẳng phần, là vị tĩnh định. Cảnh tức là sự duyên của Tỳ-bát-xá-na duyên. Cảnh giới loại, gọi là duy thức. Vì sao? Vì tất cả thế gian và xuất thế gian không ngoài duy thức, là cảnh giới như lượng. Do như lượng cho nên đầy khắp. "Cũng gọi là đẳng phần", là duy thức nầy do cảnh ngoài làm thành, cảnh ngoài đã không có thì duy thức cũng không có. Cảnh là vô tướng thì thức cũng vô sinh, là tất cả các pháp bình đẳng vì chung như lý, cho nên gọi là đẳng phần, đáng làm đầy khắp. "Là cảnh giới tịnh định", là vượt qua định mà phàm phu và Nhị thừa có được, cho nên gọi là tịnh, không phải sự duyên cảnh của tán tâm nên gọi là định. Nếu Bồ-tát nhập quán sâu mầu mới thấy được lý nầy, nên nói cảnh tĩnh định vị. Trong đây hoặc Tỳ-bát-xá-na lập danh phân biệt thù thắng, hoặc Xa-ma-tha lập danh thù thắng vô phân biệt. Chữ phân biệt ở đây không phải tánh phân biệt, chỉ nói trí vô phân biệt, gọi là phân biệt.

Chủng loại cứu cánh, là đối với cảnh phân biệt và vô phân biệt ở trước, hai thứ phẩm loại như lượng như lý, thuộc về hết rốt ráo tất cả chân đế và tục đế, nên gọi là đầy khắp.

Chánh sự thành tựu, là sở duyên trí vô phân biệt mà Chư Phật Bồ-tát, gọi là chánh sự, không thể sửa đổi nên gọi là thành tựu, vì thâu gôm hết cảnh trí cho nên gọi là cảnh giới đầy khắp.

b. Trị hành cảnh giới, là tự nó có năm thứ: 1. Quán bất tịnh. 2. Vô lượng tâm. 3. Quán nhân duyên. 4. Phân biệt giới. 5. Tức niệm xuất nhập (quán hơi thở ra vào).

Quán bất tịnh, trừ bốn thứ dục, là dục sắc, dục tướng mạo, dục oai nghi và dục xúc.

Vô lượng tâm, tức là quán bốn vô lượng, trừ bốn thứ sân, là sát hại, bức não và bất an.

Quán nhân duyên, là quán mười hai nhân duyên, trừ ba đời vô minh.

Phân biệt giới, tức là quán giới nhập, trừ ngã và ngã sở.

Nhớ hơi thở ra vào, là trừ giác quán. Giải thích rộng như trong sách chư nghĩa khoa thích.

c. Thắng trí cảnh giới, tự có năm thứ:

Ấm thắng trí, là trừ chấp nhất ngã kiến trong nhóm. Chữ ấm có ba nghĩa: a. Nhiều, là tham nơi thế gian không phải một. b. Dị là sai khác của sắc... c. Hòa hợp, là nhóm họp lại một xứ, cho nên hoặc nhiều, hoặc khác hòa hợp thành một thế gian, gọi là tập.

Ngoại đạo chấp ngã có ba nghĩa: 1. Chấp ngã là thường, nên lấy nghĩa ba đời để phá trừ. 2. Chấp ngã là một dùng nghĩa sai khác để phá bỏ. 3. Chấp ngã là thật hữu, dùng nghĩa hòa hợp để phá trừ. Nếu người nào thấy ba nghĩa nầy thì trong nhóm không khởi chấp nhất ngã.

Giới thắng trí, là trừ chấp ngã là nhân, giới có mười tám giới, sự lập giới là để hiển nghĩa của hạt giống. Nhãn... sáu giới là hạt giống của năng chấp, trong tự loại làm nhân tợ phần, các căn như nhãn... trước sinh ra căn của nhãn... sau. Sáu giới của sắc là hạt giống của đối tượng chấp, vì trong tự loại sinh tợ phần nhân, như các sắc... trước sinh ra sắc... sau. Sáu giới của nhãn thức là chấp hạt giống, trong tự loại sinh tợ phần nhân, như nhãn thức... trước sinh nhãn thức... sau. Để trừ ba thứ vô minh, trong thân hiển hiện ba thứ hạt giống. Ba thứ vô minh: a. Trừ tác giả, cho nên nơi năng chấp hạt giống. b. Trừ nghiệp vô minh, cho nên nói điều mà hạt giống chấp. Vì sao? Vì chỉ là sắc... làm nghiệp được làm ra, vì lìa sắc... thì không có nghiệp nào khác. c. Trừ sự vô minh, cho nên nói chấp hạt giống. Vì sao? Vì chỉ lấy nhãn... sáu thức làm sự tạo nghiệp, lìa các thức nầy thì không có sự nào khác. Nếu người hiểu biết rõ đối với giới như vậy, thì không chấp ngã làm nhân sinh các pháp. Giới thắng trí có thể trừ chấp ngã làm nhân.

Nhập thắng trí, là trừ thọ giả và ngã chấp. Nhập có mười hai thứ, sự nói nhập là nghĩa môn thọ dụng nhập. Vì sao? Vì nhã... sáu căn có thể làm ba thọ môn nhập là thọ dụng khổ thọ, vui thọ, xả thọ. Sáu trần như sắc... có thể làm ba tưởng nhập môn trong thọ dụng oán thân, cái gọi là thọ dụng, là nghĩa của nhân; môn nhập là căn và trần, do đó sáu căn có thể làm môn thọ của thọ dụng; sáu trần có thể làm môn tưởng của thọ dụng. Căn và Trần-nầy không có pháp nên gọi là môn. Nếu người thông đạt nhập môn nầy thì không chấp ngã làm thọ giả.

Hỏi: Ngoại đạo chấp ngã làm thọ giả, tướng đó thế nào?

Đáp: Họ chấp riêng một ngã có thể thọ dụng căn, trần, hay biết khổ vui... nên Phật phá thọ giả nầy, nói rõ nhờ vào nội căn và ngoại trần có thể tạo tác nhân duyên, thọ dụng đối với thọ, biết được khổ vui.

Duyên sinh thắng trí, là trừ chấp ngã làm tác giả kiến. Duyên sinh có mười hai thứ là vô minh cho đến già chết. Duyên sinh có hai nghĩa, cũng có ba nghĩa. Có hai nghĩa là: a. Bất tăng. b. Bất giảm. Là đối với ba thứ nhân, quả và sự, không thêm không bớt. Có ba nghĩa là: a. Vô thường. b. Vô sự. c. Hữu năng. Ba nghĩa nầy làm tướng của nhân duyên. Tăng nhân, là chấp pháp thường trụ làm nhân của các hành, cho đến tất cả nhân không bình đẳng, là vi trần, tự tánh, trời tự tại... có thể sinh nơi hành cho đến già chết, gọi là tăng nhân. Nói "không bình đẳng", là ngoại đạo chấp người là thường, quả là vô thường, nhân không từ tha sinh, mà chỉ có thể sinh quả. Nhân quả không tương tự nên không bình đẳng. Giảm nhân, là chấp chư hành tự nhiên mà có, không từ nhân sinh, gọi là giảm nhân. Nói chung thêm bớt, là nếu luận về dụng của nhân thì quyết định phải là vô thường, vô sự và hữu năng, là ba thứ không thể thêm hay bớt. Nếu ngoại đạo chấp riêng có các pháp thường... cho đến vi trần có thể làm nhân của hành, làm lớn thêm ba nghĩa nầy cho nên gọi là tăng. Lại nữa, ngoại đạo chấp hành... tự nhiên mà có, không từ nhân sinh ra, thì ba nghĩa đình trệ, đó là giảm nhân. Tăng quả là chấp hành... xưa nay có thể, duyên vô minh... mà sinh, gọi là tăng quả. Giảm quả, là chấp không có hành... từ vô minh mà sinh, đó là giảm quả. Tăng sự là chấp vô minh... do riêng có công dụng khác với vô minh, cũng khác với hành, vì riêng có công dụng nầy nên vô minh mới có thể sinh hành... gọi là tăng sự. Giảm sự, là chấp vô minh... không có công năng có thể sinh ra hành... vì sao vậy? Chỉ vì vô minh còn tồn tại nên nói là nhân của hành không do công năng, gọi là giảm sự. Nếu lìa ba sự thêm bớt nầy, thì đó là mười hai duyên sinh không thêm không bớt.

Hỏi: Vì sao chỉ y theo hành do nhân sinh ra, không do nhân sinh ra, mà không nói vô minh do nhân...?

Đáp: Hành đã có nhân nên nói thiên lệch về nghĩa của hành nầy cho đến vô minh. Vô thường, vô sự và hữu năng làm tướng của nhân duyên. Vì vô thường là pháp chưa có hữu thì đã có diệt. Nếu dùng vô thường nầy làm nhân, thì có thể phá chấp người bất bình đẳng và vô nhân. Vì sao? Vì chưa có hữu, là phá chấp vô nhân. Đã có diệt, là phá chấp người thường, cho nên vô thường nầy gọi là hữu nhân và nhân bình đẳng. Vô sự là tất cả hữu pháp đồng loại nhân nhóm họp, từ nhóm họp nầy trước chưa có quả mà nay được sinh, nhân đồng loại nầy chỉ

có nhóm họp, có thể sinh quả sau, không có công dụng nào khác, gọi là vô sự. Lấy vô sự nầy làm nhân, phá chấp có hữu sự riêng . Cái gọi là đồng loại, là nhân và quả tương tự. Nhân vô thường cho nên quả cũng vô thường. Hữu năng là do đây có cho nên kia có, do đây sinh cho nên kia sinh, nhưng kia có kia sinh, kia do đây không do tự, không do tha, nhất định do đây, cho nên đây đối với kia quyết định có công năng, gọi là hữu năng. Như vô minh nầy sinh hành kia... mà hành không tự sinh, vì vô minh sinh, nên nói kia do đây không do tự, vì không do tự tại... sinh, cho nên nói không do tha, do đây có cho nên kia có. Phá chấp vô nhân, do đây sinh cho nên kia sinh, phá thường nhân chấp, vì thường pháp không sinh, do đây có cho nên kia có, đây sinh cho nên kia sinh, do đó biết đây và kia không khởi sự sai khác, tức là phá chấp có sự riêng. Vì lìa đây và kia thì không thành, cho nên đây đối với kia không phải không có. Công năng tùy ý tự nhiên tức là phá chấp không có công năng. Nếu người nào đắc thắng trí nầy, tức là trừ chấp ngã, tác giả.

Xứ phi xứ thắng trí, là trừ chấp ngã tự tại. Cái gọi là xứ phi xứ là nghĩa lệ thuộc vào tha không được tự tại. Sự lệ thuộc đó gọi là xứ. Phi sở lệ thuộc, gọi là phi xứ. Xứ phi xứ có bảy thứ: 1. Phi ái. 2. Ái. 3. Thanh tịnh. 4. Đồng sinh. 5. Tăng thượng. 6. Đắc chí. 7. Hành chúng sinh lệ thuộc. Bảy xứ nầy không được tự tại.

- Phi ái, là chúng sinh lệ thuộc trong đường ác.
- Ái, là chúng sinh buộc trong nghiệp thiện, tuy không thuộc sinh đường lành nhưng sẽ sinh nơi đường lành.
- Thanh tịnh, là chúng sinh chưa tu bảy giác chi, không trừ năm cái, thì không thể diệt hết khổ biên lệ thuộc phiền não, đối với pháp thanh tịnh không đắc tự tại.
- Đồng sinh, là hai Như Lai và vua chuyển vương, quyết định không được sinh đồng một thời, đồng một xứ, đối với đồng sinh không được tự tại lệ thuộc, vì không có đẳng sinh.
- Tăng thượng, là người nữ không được làm chuyển luân vương, vì lệ thuộc tự tại.
- Đắc chí, là người nữ không được làm Duyên giác và Phật, vì sự đắc chí đó lệ thuộc đại trượng phu.
- Hạnh chúng sinh lệ thuộc, là người đầy đủ chánh kiến, không tạo tác sát sinh... các hạnh ác, chỉ phàm phu mới có thể làm. Vì sao? Vì lệ thuộc kiến đế. Bảy thứ nầy lược nói có ba lệ thuộc là nghiệp, hoặc và sinh. Hai thứ đầu thì lệ thuộc nghiệp; một thứ kế đó thì lệ thuộc hoặc; bốn thứ sau thì lệ thuộc sinh. Nếu người nào thấu đạt bảy thứ xứ phi

xứ nầy, tức là có thể trừ chấp ngã tự tại, nên gọi là xứ phi xứ thắng trí. Năm thứ thắng trí trên gọi là thắng trí cảnh giới; thắng trí tức là trí nhân không , năm pháp môn nầy hiển năm nghĩa nhân ngã không.

d. Cảnh giới tịnh hoặc, có hai thứ: 1. Cảnh giới đạo thế gian. 2. Cảnh giới đạo xuất thế gian.

Cảnh giới của đạo thế gian lại có hai thứ: a. Các địa dưới có ba tướng, là thô động, ưu bức và chướng dày. b. Các địa trên cũng có ba tướng, là tịch tịnh, vi diệu và xa lìa.

Cảnh giới đạo xuất thế gian cũng có hai thứ: a. Vì lìa phiền não chướng mà tu quán bốn đế. b. Vì lìa nhất thiết trí chướng mà tu quán phi an lập đế. Hai cảnh giới nầy có thể trừ ba chướng.

Cảnh giới của đạo thế gian, quán thứ nhất, trừ phàm phu chướng, tức là da phiền não, quán bốn đế kế đó, trừ Nhị thừa chướng tức là thịt phiền não; phi quán phi an lập đế sau cùng, trừ Bồ-tát chướng tức là tim phiền não, nên gọi là cảnh giới tịnh hoặc. Như đã nói về nầy, về thánh hạnh, bốn tầm tư, sáu trí như thật, bốn cảnh giới, do bốn đạo nầy nên có thể được chuyển y. Lại có ba thứ chuyển y là ba thừa chuyển y. Nhị thừa, lại y theo Thanh văn mà tự có hai thứ: a. Hoàn toàn vắng lặng. b. Hồi hướng Bồ-đề.

Hỏi: Người đã hết đời sau, vì sao thọ được Bồ-đề vô thượng?

Đáp: Vì trụ vào hóa thân tu đạo Bồ-đề, không phải trụ vào báo thân. Chuyển y của Thanh văn, trái ngược với sinh tử mà tu đạo vô lưu, Độc giác cũng vậy, đều tu tập sở đắc. Chuyển y của Bồ-tát, là do tu chánh phương tiện và dựa nơi trí không hai. Chánh phương tiện tự có năm thứ:

1. Thông đạt pháp giới vô thượng: tức là Bát-nhã lấy như như làm cảnh.

2. Đầy khắp pháp giới: tức là đại bi duyên tất cả chúng sinh làm cảnh.

3. Công dụng chánh cần, tự có hai thứ: a. Phục hoặc thâu hoặc. b. Tu trí phục trí. Phục hoặc (hàng phục hoặc, là khác phàm phu. Nếu hoặc nhiều thì không thể tự lợi, huống chi lợi tha! Cho nên phải siêng năng hàng phục hoặc. Thuộc về hoặc, là khác với Nhị thừa, nếu người không có hoặc, hoàn toàn là Niết-bàn, thì không thể thành thục pháp Phật giáo hóa chúng sinh, do đó Bồ-tát siêng năng thâu nhiếp hoặc. Tu trí là khác với phàm phu, nếu người không có trí thì bị nhiễm ô, rơi vào sinh tử, nên phải siêng tu trí. Phục trí, là khác với Nhị thừa, nếu tu nghiêng về trí thì xả sinh tử, không thể tự lợi và lợi tha! Cho nên khởi chánh cần hàng

phục trí Nhị thừa, đó là công dụng sai khác của chánh cần.

4. Do quán việc chúng sinh, dứt trừ sinh tử là nếu Bồ-tát chỉ quán sát tự lợi mà dứt trừ sinh tử, thì đồng với Nhị thừa. Nếu Bồ-tát chỉ quán sát chúng sinh, không diệt trừ sinh tử, thì đồng với thế gian, phàm phu, cha mẹ... nếu trái lại hai hạnh nầy thì có thể tự tha đều lợi chung, gọi là quán sự chúng sinh.

5. Vì cầu trí vô tỷ vô thượng, vô tỷ là trí Như Lai, trí nầy chẳng phải hữu vi, vì lấy chân như làm thể, chẳng phải vô vi, vì lấy tri kiến làm thể.

Giải thích: Chẳng hải vô vi vì lấy tri kiến làm thể, là khác với giáo pháp Tiểu thừa Phật nhập Niết-bàn thì không có tri kiến trở lại, không có việc để làm. Trí vô thượng là tín trong tỷ chứng cho đến bốn trí rất rốt ráo, nên phương tiện của Bồ-tát khác với Nhị thừa. Năm phương tiện nầy có năm ý:

1. Phương tiện chân đế làm thể.

2. Phương tiện tục đế làm thể. Hai phương tiện nầy đều y theo cảnh có thể sinh trí thủ, có thể sinh cảnh làm thể của phương tiện.

3. Phương tiện chánh hạnh làm thể.

4. Phương tiện cộng lợi làm thể.

5. Phương tiện y chỉ làm thể.

Tuy có năm ý nhưng cũng không ngoài bốn nghĩa, hai phương tiện đầu là phương tiện duyên theo duyên, phương tiện thứ ba là chánh phương tiện, phương tiện thứ tư là phương tiện quả, do phương tiện nầy mà được tự lợi lợi tha, phương tiện thứ năm là phương tiện y chỉ, cũng gọi là nhân của nhân, vì nương vào trí phương tiện mà được thành. Nương vào trí không hai, là trong nhân vị đối với hai xứ vô ngại của sinh tử và Niết-bàn. Vì sao? Vì ưa chúng sinh mà không ưa sinh tử, trong quả vị nhập Niết-bàn, có khởi tâm trở lại, như tiểu thừa nói Phật nhập định Vô tâm lại khởi tâm trở lại, trí nầy đối với hai vị nhân quả, là không nhiễm, không chấp, không nơi nào mà chẳng hiện. Không nhiễm không chấp, là khác với phàm phu và Nhị thừa, không đắm nhiễm nơi sinh tử, Niết-bàn. Không nơi nào chẳng hiện, là y theo quả địa, sự tồn tại của Nhị thừa là Niết-bàn hữu dư và Niết-bàn vô dư, nên không còn, vì có khởi tâm lại nên chẳng phải không còn, do đó trí Phật là vô đẳng. Vì sao? Ví trí của những người đó, hoặc nhiễm sinh tử, hoặc chấp Niết-bàn, Phật thì không như vậy! Trí nầy có khả năng làm lợi ích cho chúng sinh. Vì sao? Vì có thể thành tựu tự lợi lợi tha. Trí của người khác thì hoặc chỉ có tự lợi, hoặc có cả hai lợi, vì nghĩa đó cho nên Phật trí không

thể nghĩ bàn, vì hai lãnh vực đều không nhiễm, vì công năng lợi ích tự tha, vì giải thoát Niết-bàn mà không nhập Niết-bàn, cho nên phẩm Ba Vô Tánh đã xong.

■